suǒ dé

所得

noun · income; gains

Example Sentences

tā de suǒ dé bù duō
他的所得不多。
His income is not much.

gōng sī měi nián dōu huì gōng bù nián dù suǒ dé bào gào
公司每年都会公布年度所得报告。
The company publishes its annual income report every year.

zhè cì lǚ xíng suǒ dé de jīng yàn fēi cháng bǎo guì
这次旅行所得的经验非常宝贵。
The experience gained from this trip is very valuable.

Trace each character, then write the word on your own.

所 所 所 所 所 所 所 所 所 所 所

得 得 得 得 得 得 得 得 得 得 得
得 得 得